

CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)

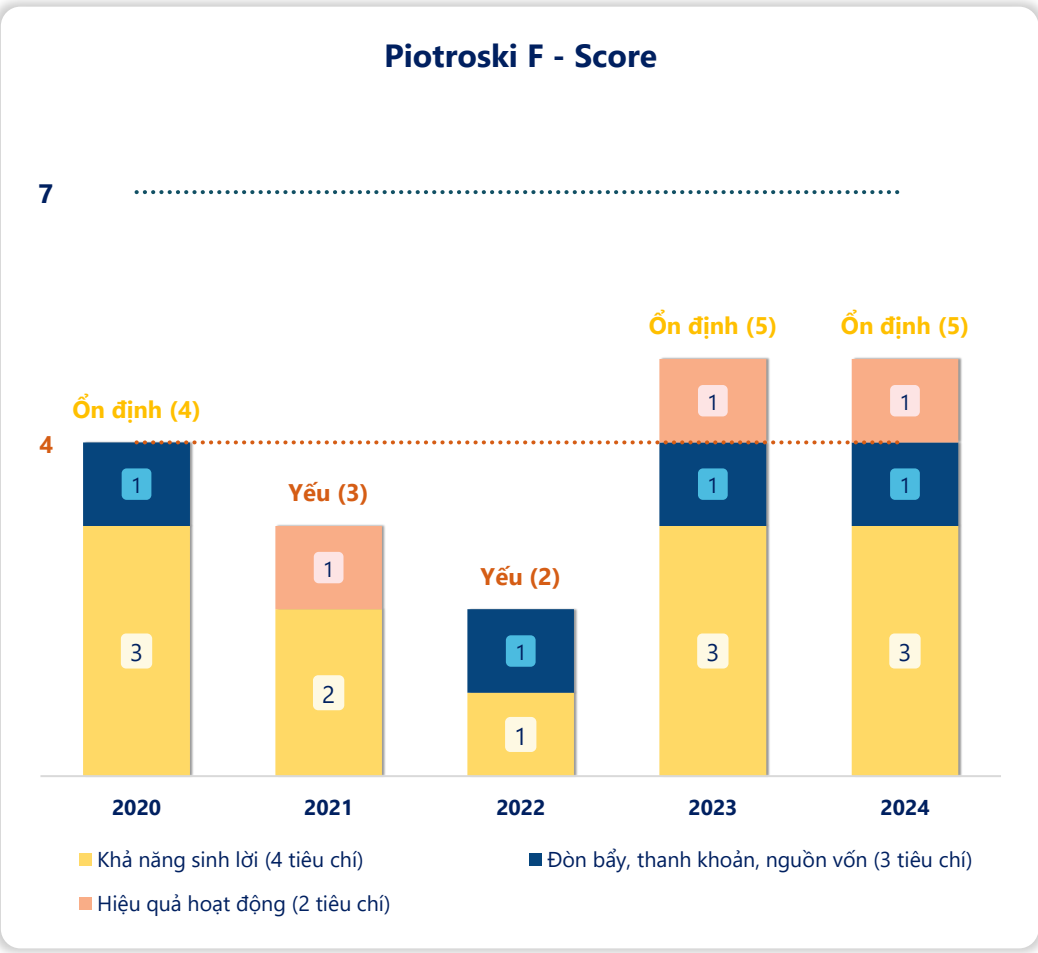
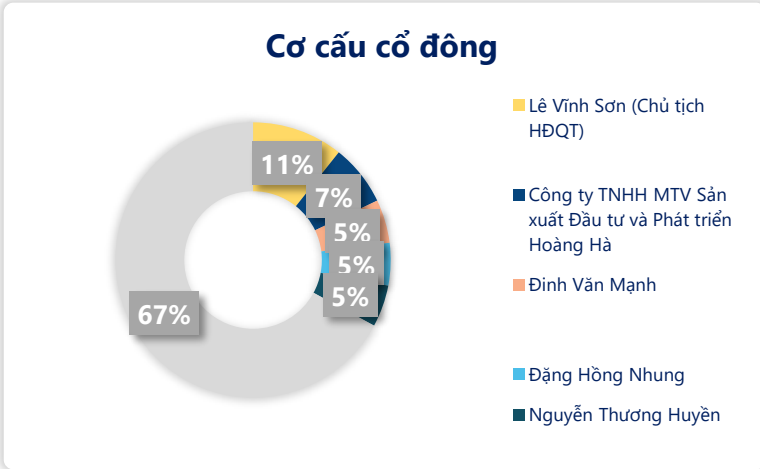
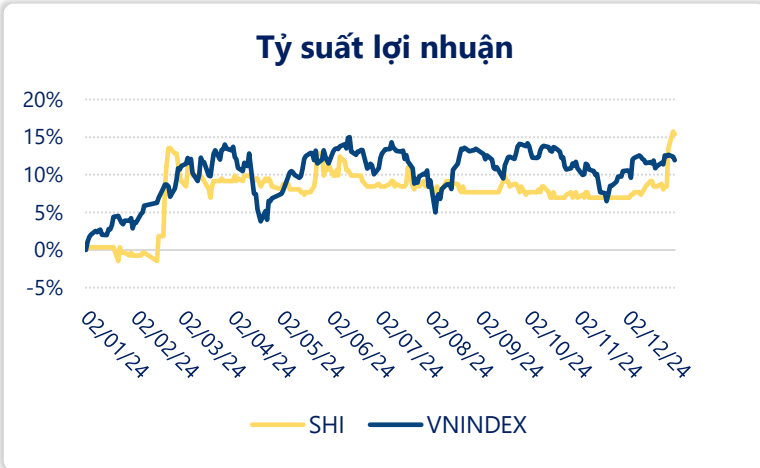
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,750 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	7.1%	6.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
11,257	▲ 1,652	▲ 17.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
108	▲ 48.9	▲ 83.4%
tỷ VNĐ		



Năm 2024, F-Score của SHI đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

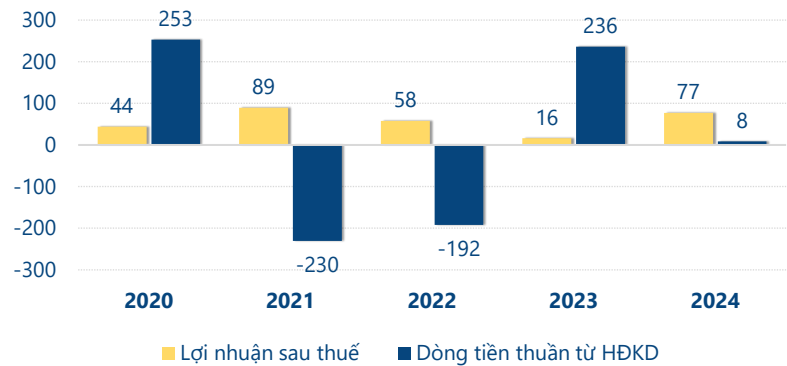
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

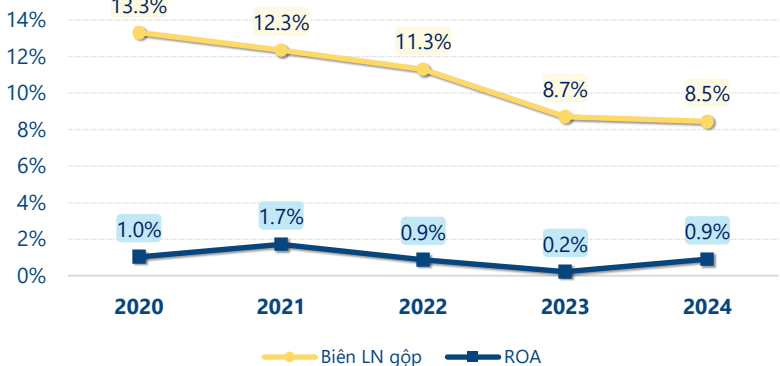
CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)

tỷ VNĐ

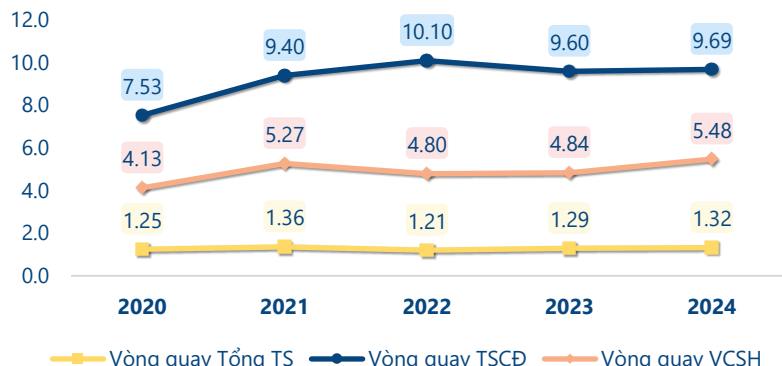
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

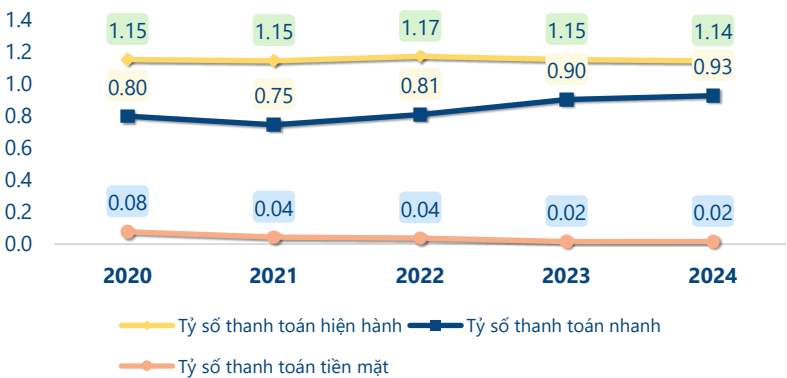


Vòng quay tài sản

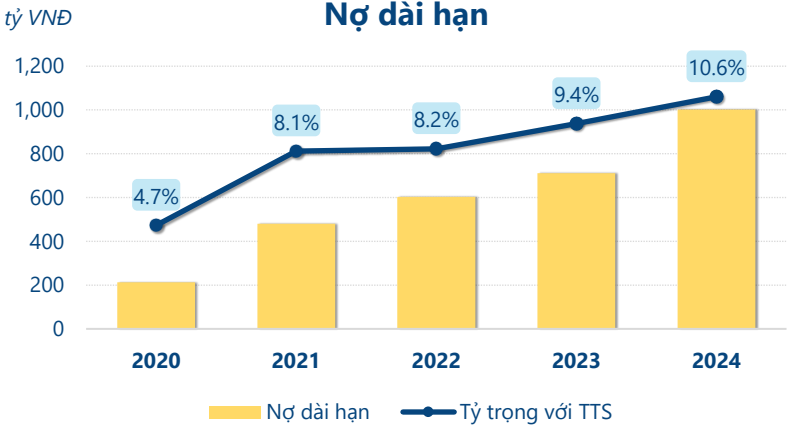


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SHI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

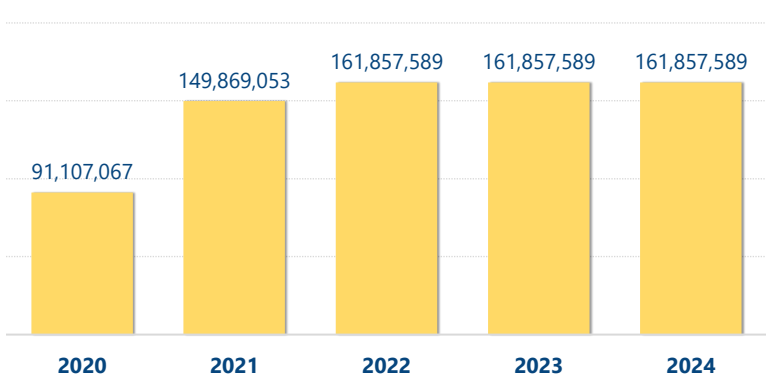
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,448	7,582	24.6%
Tài sản ngắn hạn	7,252	5,611	29.3%
Tiền và tương đương tiền	70.8	79.2	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	346	19.1%
Phải thu ngắn hạn	5,279	3,892	35.6%
Hàng tồn kho	1,378	1,219	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	112	70.8	58.8%
Tài sản dài hạn	2,196	1,971	11.4%
Phải thu dài hạn	2.23	3.21	-30.5%
Tài sản cố định	1,142	1,182	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	789	515	53.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	185	4.2%
Tài sản dài hạn khác	68.3	86.5	-21.1%
Lợi thế thương mại	1.85	2.56	-27.8%
Nợ phải trả	7,344	5,574	31.7%
Nợ ngắn hạn	6,439	4,864	32.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,862	3,307	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,736	430	304%
Nợ dài hạn	904	711	27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	602	468	28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,105	2,007	4.8%
Vốn chủ sở hữu	2,105	2,007	4.8%
Vốn điều lệ	1,622	1,622	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,360	7,075	7,977	9,605	11,257
Giá vốn hàng bán	4,646	6,201	7,076	8,769	10,306
Lợi nhuận gộp	714	874	902	837	951
Doanh thu HĐTC	24.3	26.5	101	84.6	78.1
Chi phí TC	178	190	352	366	357
Chi phí lãi vay	155	147	252	318	283
LN trong công ty LKLD	0.38	0.96	0.09	0.29	1.70
Chi phí bán hàng	291	365	352	287	379
Chi phí QLDN	145	163	177	162	182
LN thuần từ HĐKD	124	182	122	107	113
Lợi nhuận khác	1.43	2.02	0.08	-2.69	54.5
LN trước thuế	126	184	122	104	168
Lợi nhuận sau thuế	89.5	137	87.3	59.1	108
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	89.4	58.1	16.5	77.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	-230	-192	236	8.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-212	-1,148	-433	-579
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	389	1,351	91.5	594
Tiền đầu kỳ	142	227	174	184	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	84.6	-52.8	10.7	-105	23.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.42	-0.64	-0.12	0.10
Tiền cuối kỳ	227	174	184	79.2	103